

THÔNG TƯ

**Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước
và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan đến phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tiểu khu có diện tích khoảng 1.000 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự tiểu khu được ghi số bằng chữ số Ả Rập trong phạm vi cấp tỉnh, từ tiểu khu số 1 đến tiểu khu cuối cùng (ví dụ: Tiểu khu 1, Tiểu khu 2).
2. Khoảnh có diện tích khoảng 100 ha, trong cùng đơn vị hành chính cấp xã. Thứ tự khoảnh được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ khoảnh 1 đến khoảnh cuối cùng, trong phạm vi từng tiểu khu (ví dụ: Khoảnh 1, Khoảnh 2).
3. Lô có diện tích khoảng 10 ha, có trạng thái rừng hoặc đất lâm nghiệp tương đối đồng nhất, cùng địa bàn trong cấp xã. Thứ tự lô được ghi số bằng chữ số Ả Rập, từ lô 1 đến lô cuối cùng, trong phạm vi từng khoảnh (ví dụ: Lô 1, Lô 2).
4. Số thứ tự của tiểu khu, khoảnh, lô được ghi số theo trình tự từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, trường hợp được bổ sung thì bên cạnh tiểu khu, khoảnh, lô gốc bổ sung ký hiệu A, B, C (ví dụ: Tiểu khu 1A, Khoảnh 1A, Lô 1A).
5. Mốc là vật thể cố định được sử dụng để đánh dấu các vị trí quan trọng trên đường ranh giới cần phân định trên thực địa. Điểm đặc trưng là các điểm địa hình, địa vật, đông núi, sông, suối, đường giao thông, đường phân thủy, đường tụ thủy.
6. Bản đồ hiện trạng rừng là bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ. Bản đồ phục vụ kiểm kê là sản phẩm trung gian, thể hiện ranh giới, vị trí, hiện trạng rừng được xây dựng trong quá trình kiểm kê rừng.
7. Chủ rừng nhóm I gồm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; chủ rừng nhóm II gồm các chủ rừng là tổ chức.
8. Đường phát thải tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng giảm phát thải các-bon do mất rừng và suy thoái rừng. Đường tham chiếu rừng là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.
9. Hệ thống số liệu điều tra gốc là các phiếu, biểu ghi chép số liệu thực tế trong quá trình điều tra rừng. Ô tiêu chuẩn điều tra rừng là một diện tích rừng được xác định để thực hiện các phương pháp thu thập thông tin đại diện cho khu vực điều tra.
10. Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý. Lô trạng thái rừng là đơn vị diện tích rừng tương đối đồng nhất về nguồn gốc hình thành, điều kiện lập địa, thành phần loài cây và trữ lượng.
11. Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng thường xanh là rừng có các loài cây gỗ, lá rộng, xanh quanh năm chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng rụng lá là rừng có các loài cây gỗ, rụng lá toàn bộ theo mùa chiếm trên 75% số cây. Rừng lá rộng nửa rụng lá là rừng có các loài cây gỗ thường xanh và cây rụng lá theo mùa với tỷ lệ hỗn giao theo số

cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây.

12. Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên. Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

13. Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loài từ 25% đến 75%. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loài từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.

14. Chủ quản lý rừng gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 4. Cho thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng: kết quả đấu giá; biên bản đấu giá; danh sách người trúng đấu giá; thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2. Trình tự thực hiện:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 131/2025/NĐ-CP);

b) Đối với tổ chức: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là Nghị định số 136/2025/NĐ-CP).

Điều 5. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

1. Hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ đề nghị của cá nhân:

Văn bản đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024;

Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1:10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Hồ sơ, gồm: Tờ trình đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ đề nghị của cá nhân quy định tại điểm a khoản này.

2. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Chuyển loại, thành lập, điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ; điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng

1. Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập

a) Hồ sơ, gồm:

Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý hoặc chủ rừng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (sau đây gọi là cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng);

Phương án chuyển loại rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

b) Trình tự thực hiện:

Cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án chuyển loại rừng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định chuyển loại rừng.

2. Thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ, gồm:

Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Phương án thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 05 hoặc Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án thành lập);

Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh);

Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập.

b) Trình tự thực hiện:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích rừng thuộc khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của các cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án thành lập;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm a khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

3. Điều chỉnh khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng;

Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Phương án điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của chủ rừng theo Mẫu số 07 hoặc Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi là phương án điều chỉnh);

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ; báo cáo thẩm định phương án điều chỉnh của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và cơ quan,

đơn vị có liên quan về phương án điều chỉnh; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị có liên quan, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ.

4. Điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

a) Hồ sơ của chủ rừng, gồm:

Văn bản đề nghị điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng;

Phương án điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của chủ rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng khu rừng đặc dụng dự kiến sau khi điều chỉnh bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng.

b) Hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, gồm:

Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; dự thảo quyết định điều chỉnh phân khu chức năng khu rừng đặc dụng; báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập; hồ sơ quy định tại điểm a khoản này.

c) Trình tự thực hiện:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định phương án điều chỉnh phân khu chức

năng của khu rừng đặc dụng theo tiêu chí của từng phân khu chức năng; trường hợp không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện báo cáo thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hồ sơ quy định tại điểm b khoản này;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

Điều 7. Đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

b) Văn bản đề nghị đóng, mở cửa rừng tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

d) Báo cáo thẩm định của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

2. Trình tự thực hiện:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, đơn vị có liên quan về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan, đơn vị, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoàn thiện hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi 02 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 8. Cấp giấy phép, cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Hồ sơ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 11 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân gửi kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao các tài liệu: thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm; giấy xác nhận hoặc giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm; thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác; giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng; văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

2. Hồ sơ cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp trong trường hợp bị mất, bị hỏng: văn bản đề nghị cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự thực hiện:

a) Đối với cấp giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

b) Đối với cấp lại giấy phép: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm định, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

1. Hồ sơ, gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đề cương thuyết minh thiết kế, dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

2. Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Phòng cháy và chữa cháy rừng

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

a) Chỉ đạo, chỉ huy toàn diện hoạt động chữa cháy rừng theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 8 Điều 13 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP.

b) Huy động, điều phối và phân công lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng. Việc huy động lực lượng, phương tiện và tài sản chữa cháy rừng phải được thể hiện bằng lệnh huy động theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp khẩn cấp, lệnh huy động có thể bằng lời nói, nhưng trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải thể hiện lệnh đó bằng văn bản. Người ra lệnh bằng lời nói phải xưng rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, đồng thời phải nêu rõ yêu cầu về người, phương tiện, tài sản cần huy động, thời gian, địa điểm tập kết.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, chỉ đạo xây dựng quy chế phối hợp huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị chữa cháy rừng trên địa bàn.

2. Thẩm quyền chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã chưa có mặt tại hiện trường

a) Người giữ chức vụ cao nhất của lực lượng Kiểm lâm có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

b) Khi cháy rừng tại thôn, tổ dân phố mà chưa có người chỉ đạo, chỉ huy theo quy định tại điểm a khoản này thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng; trường hợp Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố vắng mặt thì người được ủy quyền là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

c) Trường hợp khi chưa có người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì chủ rừng là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng.

3. Nhiệm vụ của người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy rừng

a) Nhiệm vụ của người chỉ đạo chữa cháy rừng: chỉ đạo toàn diện hoạt động chữa cháy rừng; huy động, điều phối và phân công các lực lượng, người, phương tiện, thiết bị, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi quản lý tham gia chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện chữa cháy rừng như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cần, y tế.